

Mẫu số 06. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp

(1)

(2)

Số: / BC-(3)

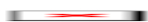
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)



I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Ngành nghề đầu tư trong từng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung/cụm công nghiệp:
- Giấy đăng ký kinh doanh ..., Mã số thuế ...
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường) số: ngày cơ quan cấp
- Giấy phép môi trường  số:..... ngày...tháng...năm... cơ quan cấp.....

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG HOẶC CỤM CÔNG NGHIỆP.

Bảng 01a. Danh sách các cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (viết tắt là KCN)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

T T	Tên KCN đan g hoạ t độn g	Địa ch ĩ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doan h hạ tầng	Số lượ ng cơ sở đan g hoạt độn g tron g KCN	Tỷ lệ lắ p đầ y (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải (m ³ /ngđ)			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòn g ngừa , ứng phó sự cố môi trườ ng	Tỷ lệ cây xan h
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ng ày đêm)	Công suất thiết kế của HTXL NT (m ³ /ngà y đêm)	Hệ thốn g qua n trắc nướ c thải tự độn g, liên tục (ghi rõ thôn g số)	Sin h hoạ t (tấn / nă m)	Công nghiệp thông thườ ng (kg/nă m)	Nguy hại (kg/nă m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	KCN A														

b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

T T	Tên cơ sở hoạt động trong KC N	Số QĐ phê duyet bảo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trườn g (nếu có)	Loại hình sản xuất chín h/ quy mô công suất	Nước thải			Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xanh
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nổi vào HTXLN T	Tách đầu nổi (ghi rõ hệ thốn g quan trắc tự động , nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Qua n trắc khí thải tự động , liên tục (ghi rõ thôn g số)	Sinh hoạt (tấn/nă m)	Công nghiệp thông thường (kg/nă m)	Nguy hại (kg/nă m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Cơ sở 1											
2	Cơ sở 2											
	...											

Bảng 01b. Danh sách các cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong CCN:

T T	Tên CC N đan g hoạ t độn g	Địa ch ĩ	Diện tích (ha)	Tên chủ đầu tư kinh doan h hạ tầng	Số lượ ng cơ sở đan g hoạt độn g tron g KC N	Tỷ lệ lắ p đầ y (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòn g ngừa , ứng phó sự cố môi trườ ng	Tỷ lệ cây xanh
								Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ng ày đêm)	Công suất thiết kế của HTXL NT (m ³ /ngà y đêm)	Hệ thống g qua n trắc nướ c thải tự độn g, liên tục (ghi rõ thôn g số)	Sin h hoạ t (tần / nă m)	Công nghiệp thông thường (kg/nă m)	Nguy hại (kg/nă m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	CC N A														

b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong CCN:

T T	Tên cơ sở hoạt động g trong g CC N	Số QĐ phê duyet báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trườn g (nếu có)	Loại hình sản xuất chín h/ quy mô công suất	Xử lý nước thải			Xử lý khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Tỷ lệ cây xan h
				Tổng lượng nước thải phát sinh thực tế (m ³ /ngày đêm)	Đầu nối vào HTXLN T	Tách đầu nối (ghi rõ hệ thốn g quan trắc tự động , nếu có)	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /gi ờ)	Qua n trắc khí thải tự động , liên tục (ghi rõ thôn g số)	Sinh hoạt (tấn/nă m)	Công nghiệp thông thường (kg/nă m)	Nguy hại (kg/nă m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Cơ sở 1											
2	Cơ sở 2											
	...											

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng.
- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.
- Số cơ sở không/ chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải;
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Số ngày vận hành trong năm/ số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.
- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).
- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

a) Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts: - Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có) :

Bảng 02. Thông kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

b) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 03. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 04. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 05. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		

Sự cố thứ 2		
Sự cố thứ 3		
...		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 06. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
Thông số 3			
...			

Ghi chú:

Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:
 - + Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.
 - + Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

Bảng 07. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

STT	Sự cố	Thời gian xảy ra	Nguyên nhân	Hậu quả, tác động	Các hoạt động ứng phó, khắc phục	Các khó khăn và đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.

V. CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THI CÔNG XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Tiến độ xây dựng, hoàn thành công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
2. Tiến độ xây dựng, hoàn thành trạm xử lý nước thải tập trung.
3. Tình hình thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đánh giá sự phù hợp với danh mục ngành nghề thu hút đầu tư).

4. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong kỳ báo cáo.

5. Tình hình phát sinh và quản lý CTRSH, CTCNTT, CTNH trong kỳ báo cáo.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, (5), (6).

Ghi chú:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số*
của cơ quan, tổ chức)
Họ và tên

(1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

(4) Năm báo cáo.

(5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

[1] Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)